

Số: *M* /2020/QĐ-UBND

Gia Lai, ngày *15* tháng 01 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 – 2024
trên địa bàn huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 96/2019/NĐ-CP ngày 19 tháng 12 năm 2019 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Thực hiện Nghị quyết số 201/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XI - Kỳ họp thứ Mười một về việc thông qua Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 của các huyện, thị xã, thành phố trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Thực hiện Thông báo số 188/TB-HĐND ngày 14 tháng 01 năm 2020 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc tổng hợp ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh đối với Tờ trình 3014/TTr-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai;

Theo Quyết định số 1198/QĐ-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc áp dụng trình tự, thủ tục rút gọn trong xây dựng, ban hành quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 152/TTr-STNMT ngày 14 tháng 01 năm 2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Đối với nhóm đất phi nông nghiệp:

a) Bảng giá đất ở tại đô thị (Bảng số 01 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bảng giá đất ở tại nông thôn (Bảng số 02 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 08 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn (Bảng số 09 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

2. Đối với nhóm đất nông nghiệp:

a) Bảng giá đất trồng cây lâu năm (Bảng số 03 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

b) Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên (Bảng số 04 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

c) Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác (Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

d) Bảng giá đất rừng sản xuất (Bảng số 06 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

đ) Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản (Bảng số 07 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này).

Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Đak Đoa và thủ trưởng các sở, ban, ngành, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15/01/2020 đến hết ngày 31/12/2024.

Nơi nhận: .

- Như Điều 2;
- Bộ Tài chính, Bộ TN&MT (b/c);
- Tổng cục Thuế;
- Cục KTVB QPPL (Bộ Tư pháp);
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Đ/c Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các đ/c PCT UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp;
- Công TTĐT tỉnh; Công báo tỉnh;
- Báo Gia Lai; Đài PTTH tỉnh;
- Lưu VT, KTTH.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đỗ Tiến Đông

PHỤ LỤC

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn huyện Đak Đoa, tỉnh Gia Lai

(Ban hành kèm theo Quyết định số 11 /2020/QĐ-UBND ngày 15 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

A/ Bảng giá các loại đất

Bảng 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước dưới 6m đến 3,5m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước dưới 3,5m trở xuống	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	Nguyễn Huệ	Giáp xã An Phú- TP.Pleiku	Sư Vạn Hạnh và Nay Der	2.300.000	810.000	640.000	580.000	550.000	530.000	480.000
		Sư Vạn Hạnh và Nay Der	Nguyễn Du và đầu RG trường Tiểu học số 2	3.000.000	1.100.000	840.000	670.000	640.000	600.000	530.000
		Nguyễn Du và đầu ranh giới trường Tiểu học số 2	Trần Hưng Đạo và Phan Chu Trinh	3.800.000	1.300.000	1.100.000	850.000	680.000	580.000	550.000
		Trần Hưng Đạo và Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	4.500.000	1.600.000	1.300.000	1.000.000	810.000	640.000	560.000
		Lê Hồng Phong	Lý Thường Kiệt	5.100.000	1.800.000	1.400.000	1.100.000	910.000	730.000	600.000
		Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu và Hai Bà Trưng	6.000.000	2.100.000	1.700.000	1.300.000	1.100.000	860.000	700.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đak Đoa



Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước dưới 6m đến 3,5m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước dưới 3,5m trở xuống	
Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
Phan Bội Châu và Hai Bà Trưng	Lê Lợi và hết đất nhà số 431 đường Nguyễn Huệ	7.500.000	2.600.000	2.100.000	1.700.000	1.300.000	1.100.000	860.000
Lê Lợi và hết đất nhà số 431 đường Nguyễn Huệ	Đường A3 và Lê Quý Đôn	9.000.000	3.200.000	2.500.000	2.000.000	1.600.000	1.300.000	1.000.000
Đường A3 và Lê Quý Đôn	Đinh Tiên Hoàng - Phan Đình Phùng	12.000.000	4.200.000	3.400.000	2.700.000	2.100.000	1.700.000	1.400.000
Đinh Tiên Hoàng - Phan Đình Phùng	Hết ranh giới đất bến xe, hết ranh giới sân vận động (cũ)	7.500.000	2.600.000	2.100.000	1.700.000	1.300.000	1.100.000	860.000
Hết ranh giới đất bến xe ,hết ranh giới sân vận động (cũ)	Trần Quang Khải và Trần Khánh Dư	6.000.000	2.100.000	1.700.000	1.300.000	1.100.000	860.000	700.000
Trần Quang Khải và Trần Khánh Dư	Nguyễn Văn Trỗi và Mạc Đĩnh Chi	4.500.000	1.600.000	1.300.000	1.000.000	810.000	640.000	560.000
Nguyễn Văn Trỗi và Mạc Đĩnh Chi	Ranh giới xã Tân Bình	3.000.000	1.100.000	840.000	670.000	640.000	600.000	530.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đak Đoa



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước dưới 6m đến 3,5m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước dưới 3,5m trở xuống	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
2	Wừu	Giáp ranh giới thành phố Pleiku	Hoàng Hoa Thám	700.000	300.000	270.000	260.000	250.000	240.000	230.000
		Hoàng Hoa Thám	Trần Hưng Đạo	1.200.000	420.000	380.000	360.000	350.000	340.000	320.000
		Trần Hưng Đạo	Phạm Ngũ Lão	1.700.000	600.000	480.000	450.000	430.000	410.000	390.000
		Phạm Ngũ Lão	Phan Bội Châu	2.300.000	810.000	640.000	580.000	550.000	530.000	480.000
		Phan Bội Châu	Lê Lợi	3.000.000	1.100.000	840.000	670.000	640.000	600.000	530.000
		Lê Lợi	Đinh Tiên Hoàng	6.000.000	2.100.000	1.700.000	1.300.000	1.100.000	860.000	700.000
		Đinh Tiên Hoàng	Đường B2	4.500.000	1.600.000	1.300.000	1.000.000	810.000	640.000	560.000
		Đường B2	Trần Quang Khải	2.300.000	810.000	640.000	580.000	550.000	530.000	480.000
3	Nguyễn Trãi	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Quang Khải	800.000	330.000	310.000	300.000	280.000	270.000	260.000
		Trần Quang Khải	Lê Lợi	1.200.000	420.000	380.000	360.000	350.000	340.000	320.000
		Lê Lợi	Phan Bội Châu	1.500.000	530.000	450.000	430.000	410.000	390.000	370.000
		Phan Bội Châu	Phạm Ngũ Lão	900.000	350.000	330.000	310.000	300.000	280.000	270.000
		Phạm Ngũ Lão	Lý Thường Kiệt	800.000	330.000	310.000	300.000	280.000	270.000	260.000
		Lý Thường Kiệt	Hết ranh giới đất QH Khu dân cư Nguyễn Trãi	700.000	300.000	270.000	260.000	250.000	240.000	230.000
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	600.000	270.000	250.000	240.000	230.000	220.000	210.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đak Đoa

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước dưới 6m đến 3,5m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước dưới 3,5m trở xuống	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
4	Trần Phú	Giáp RG thành phố Pleiku	Trần Hưng Đạo	600.000	270.000	250.000	240.000	230.000	220.000	210.000
		Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	1.100.000	390.000	370.000	350.000	330.000	310.000	300.000
		Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu	1.200.000	420.000	380.000	360.000	350.000	340.000	320.000
		Phan Bội Châu	Lê Lợi	1.500.000	530.000	450.000	430.000	410.000	390.000	370.000
		Lê Lợi	Hết đường	800.000	330.000	310.000	300.000	280.000	270.000	260.000
5	Nơ Trang Long	Lê Lợi	Đinh Tiên Hoàng	2.700.000	950.000	760.000	600.000	580.000	550.000	500.000
		Đinh Tiên Hoàng	Trần Quang Khải	2.000.000	700.000	560.000	530.000	480.000	450.000	430.000
6	Cù Chính Lan	Đinh Tiên Hoàng	Trần Quang Khải	2.300.000	810.000	640.000	580.000	550.000	530.000	480.000
7	Lê Lai	Trần Phú	Wừu	500.000	250.000	230.000	220.000	210.000	200.000	190.000
		Wừu	Nguyễn Huệ	600.000	270.000	250.000	240.000	230.000	220.000	210.000
8	Hoàng Hoa Thám	Trần Phú	Wừu	500.000	250.000	230.000	220.000	210.000	200.000	190.000
		Wừu	Nguyễn Huệ	600.000	270.000	250.000	240.000	230.000	220.000	210.000
9	Sư Vạn Hạnh	Trần Phú	Wừu	500.000	250.000	230.000	220.000	210.000	200.000	190.000
		Wừu	Nguyễn Huệ	700.000	300.000	270.000	260.000	250.000	240.000	230.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đak Đoa

		Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước dưới 6m đến 3,5m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước dưới 3,5m trở xuống	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
10	Nguyễn Du	Trần Phú	Wừu	600.000	270.000	250.000	240.000	230.000	220.000	210.000
		Wừu	Nguyễn Huệ	900.000	350.000	330.000	310.000	300.000	280.000	270.000
11	Lý Thái Tổ	Trần Phú	Wừu	500.000	250.000	230.000	220.000	210.000	200.000	190.000
		Wừu	Nguyễn Huệ	800.000	330.000	310.000	300.000	280.000	270.000	260.000
12	Nguyễn Viết Xuân	Trần Phú	Wừu	600.000	270.000	250.000	240.000	230.000	220.000	210.000
		Wừu	Nguyễn Huệ	900.000	350.000	330.000	310.000	300.000	280.000	270.000
13	Trần Hưng Đạo	Ranh giới xã HNeng	Đường đi Tân Bình, An Phú	1.500.000	530.000	450.000	430.000	410.000	390.000	370.000
		Đường đi Tân Bình, An Phú	Trần Phú	2.000.000	700.000	560.000	530.000	480.000	450.000	430.000
		Trần Phú	Wừu	3.000.000	1.100.000	840.000	670.000	640.000	600.000	530.000
		Wừu	Nguyễn Huệ	3.800.000	1.300.000	1.100.000	850.000	680.000	580.000	550.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đắk Đoa



	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước dưới 6m đến 3,5m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước dưới 3,5m trở xuống	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
14	Lê Hồng Phong	Cổng phụ trường THCS Võ Thị Sáu (cơ sở 2)	Trần Phú	700.000	300.000	270.000	260.000	250.000	240.000	230.000
		Trần Phú	Wừu	1.300.000	450.000	390.000	370.000	360.000	350.000	340.000
		Wừu	Nguyễn Huệ	1.700.000	600.000	480.000	450.000	430.000	410.000	390.000
		Nguyễn Huệ	Trần Quý Cáp	1.400.000	490.000	430.000	410.000	390.000	370.000	360.000
		Trần Quý Cáp	Hết đường	1.100.000	390.000	370.000	350.000	330.000	310.000	300.000
15	Tuệ Tĩnh	Nguyễn Huệ	Hết đường	1.500.000	530.000	450.000	430.000	410.000	390.000	370.000
16	Lý Thường Kiệt	Cổng trường tiểu học số 3	Trần Phú	900.000	350.000	330.000	310.000	300.000	280.000	270.000
		Trần Phú	Wừu	1.100.000	390.000	370.000	350.000	330.000	310.000	300.000
		Wừu	Nguyễn Huệ	1.500.000	530.000	450.000	430.000	410.000	390.000	370.000
		Nguyễn Huệ	Hoàng Văn Thụ	2.000.000	700.000	560.000	530.000	480.000	450.000	430.000
		Hoàng Văn Thụ	Lê Hồng Phong	1.300.000	450.000	390.000	370.000	360.000	350.000	340.000
17	Phạm Ngũ Lão	Trần Phú	Wừu	800.000	330.000	310.000	300.000	280.000	270.000	260.000
		Wừu	Nguyễn Huệ	1.200.000	420.000	380.000	360.000	350.000	340.000	320.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đak Doa



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước dưới 6m đến 3,5m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước dưới 3,5m trở xuống	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
18	Trần Quốc Toàn	Toàn tuyến		900.000	350.000	330.000	310.000	300.000	280.000	270.000
19	Phan Bội Châu	Trần Phú	Wừu	1.100.000	390.000	370.000	350.000	330.000	310.000	300.000
		Wừu	Nguyễn Huệ	1.400.000	490.000	430.000	410.000	390.000	370.000	360.000
20	Lê Lợi	Nguyễn Huệ	Nơ Trang Long	3.800.000	1.300.000	1.100.000	850.000	680.000	580.000	550.000
		Nơ Trang Long	Trần Phú	3.000.000	1.100.000	840.000	670.000	640.000	600.000	530.000
		Trần Phú	Công văn hóa Thôn 05	2.300.000	810.000	640.000	580.000	550.000	530.000	480.000
		Công văn hóa Thôn 05	Ranh giới xã HNeng	1.500.000	530.000	450.000	430.000	410.000	390.000	370.000
21	Đường A3 (TTTM)	Toàn tuyến		5.100.000	1.800.000	1.400.000	1.100.000	910.000	730.000	600.000
22	Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Huệ	Wừu	9.000.000	3.200.000	2.500.000	2.000.000	1.600.000	1.300.000	1.000.000
		Wừu	Nơ Trang Long	7.500.000	2.600.000	2.100.000	1.700.000	1.300.000	1.100.000	860.000
		Nơ Trang Long	Hết đường	2.300.000	810.000	640.000	580.000	550.000	530.000	480.000
23	Đường A2 (TTTM)	Toàn tuyến		5.300.000	1.900.000	1.500.000	1.200.000	950.000	760.000	650.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 huyện Dak Doa

STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước dưới 6m đến 3,5m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước dưới 3,5m trở xuống	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
24	Đường B2 (TTTM)	Toàn tuyến		4.500.000	1.600.000	1.300.000	1.000.000	810.000	640.000	560.000
25	Trần Quang Khải	Ranh giới xã HNeng	Trần Phú	500.000	250.000	230.000	220.000	210.000	200.000	190.000
		Trần Phú	Nguyễn Trãi	800.000	330.000	310.000	300.000	280.000	270.000	260.000
		Nguyễn Trãi	Nơ Trang Long	1.200.000	420.000	380.000	360.000	350.000	340.000	320.000
		Nơ Trang Long	Nguyễn Huệ	1.700.000	600.000	480.000	450.000	430.000	410.000	390.000
26	Nguyễn Văn Trỗi	Nguyễn Huệ	Hết đường	800.000	330.000	310.000	300.000	280.000	270.000	260.000
27	Mạc Đĩnh Chi	Nguyễn Huệ	Hết đường	600.000	270.000	250.000	240.000	230.000	220.000	210.000
28	Trần Khánh Dư	Nguyễn Huệ	Hết đường	800.000	330.000	310.000	300.000	280.000	270.000	260.000
29	Nguyễn Thị.M.Khai	Toàn tuyến		600.000	270.000	250.000	240.000	230.000	220.000	210.000
30	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Đầu ranh giới trường tiểu học số 1 thị trấn Đak Đoa	7.500.000	2.600.000	2.100.000	1.700.000	1.300.000	1.100.000	860.000
		Đầu ranh giới trường tiểu học số 1 thị trấn Đak Đoa	Duy Tân	5.300.000	1.900.000	1.500.000	1.200.000	950.000	760.000	650.000
		Duy Tân	Trần Bình Trọng	3.800.000	1.300.000	1.100.000	850.000	680.000	580.000	550.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đak Đoa



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước dưới 6m đến 3,5m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước dưới 3,5m trở xuống	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
31	Chu Văn An	Duy Tân	Trần Bình Trọng	700.000	300.000	270.000	260.000	250.000	240.000	230.000
32	Ngô Gia Tự	Duy Tân	Trần Bình Trọng	700.000	300.000	270.000	260.000	250.000	240.000	230.000
33	Duy Tân	Phan Đ. Phùng	Hai Bà Trưng	1.300.000	450.000	390.000	370.000	360.000	350.000	340.000
34	Trần Bình Trọng	Phan Đ. Phùng	Chu Văn An	300.000						
35	Lê Quý Đôn	Nguyễn Huệ	Duy Tân	1.800.000	630.000	500.000	480.000	450.000	430.000	410.000
36	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	Võ Thị Sáu	1.400.000	490.000	430.000	410.000	390.000	370.000	360.000
		Võ Thị Sáu	Duy Tân	1.100.000	390.000	370.000	350.000	330.000	310.000	300.000
		Duy Tân	Hết đường	800.000	330.000	310.000	300.000	280.000	270.000	260.000
37	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Huệ	Hết đường	1.800.000	630.000	500.000	480.000	450.000	430.000	410.000
38	Cao Bá Quát	Lê Quý Đôn	Hồ Xuân Hương	1.200.000	420.000	380.000	360.000	350.000	340.000	320.000
39	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	Hồ Xuân Hương	700.000	300.000	270.000	260.000	250.000	240.000	230.000
40	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt	1.500.000	530.000	450.000	430.000	410.000	390.000	370.000
41	Trần Quý Cáp	Lê Hồng Phong	Hết đường	700.000	300.000	270.000	260.000	250.000	240.000	230.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 huyện Đắk Doa



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước dưới 6m đến 3,5m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước dưới 3,5m trở xuống	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
42	Phan Chu Trinh	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	900.000	350.000	330.000	310.000	300.000	280.000	270.000
43	Trần Kiên	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	600.000	270.000	250.000	240.000	230.000	220.000	210.000
44	Nay Der	Nguyễn Huệ	Âu Cơ	600.000	270.000	250.000	240.000	230.000	220.000	210.000
45	Âu Cơ	Lê Hồng Phong	Hết đường	600.000	270.000	250.000	240.000	230.000	220.000	210.000
46	Tuyến đường liên xã thuộc địa giới hành chính thị trấn mở rộng đi xã GLar	Trần Bình Trọng	Cổng văn hóa thôn Xóm Mới (cũ)	1.500.000	530.000	450.000	430.000	410.000	390.000	370.000
		Cổng văn hóa thôn Xóm Mới (cũ)	Ranh giới xã GLar	900.000	350.000	330.000	310.000	300.000	280.000	270.000
47	Tuyến đường liên thôn thuộc địa giới hành chính thị trấn mở rộng	Ranh giới đất nhà ông Tự	Ranh giới xã HNeng	800.000	330.000	310.000	300.000	280.000	270.000	260.000
		Cổng văn hóa Thôn 05	Trần Phú	500.000	250.000	230.000	220.000	210.000	200.000	190.000
		Ranh giới trường tiểu học số 3	Đường Trần Hưng Đạo đoạn thị trấn nổi dài	500.000	250.000	230.000	220.000	210.000	200.000	190.000
48	Các tuyến đường nội thôn thuộc địa giới hành chính thị trấn mở rộng	Các tuyến đường thuộc Thôn 3, 4, 5		300.000						
		Các tuyến đường thuộc Thôn 1 và thôn Hlâm		200.000						



STT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước dưới 6m đến 3,5m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước dưới 3,5m trở xuống	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét lớn hơn 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
49	Các tuyến đường thuộc các thôn Ngol	Toàn tuyến		100.000						
50	Đường QH dẫn vào sân golf, khu biệt thự	Nguyễn Huệ	Đường liên xã	3.000.000	1.100.000	840.000	670.000	640.000	600.000	530.000
51	Đường vành đai ranh giới thị trấn mở rộng đường Nguyễn Huệ giáp ranh giới xã HNeng	Toàn tuyến		600.000	270.000	250.000	240.000	230.000	220.000	210.000
52	Đường từ ranh giới xã Hneng đến ngã 3 đường đi xã Nam Yang	Toàn tuyến		2.100.000	740.000	590.000	560.000	530.000	480.000	450.000
53	Đường liên xã từ ngã 3 đi xã Nam Yang đến ranh giới xã An Phú	Toàn tuyến		1.100.000	390.000	370.000	350.000	330.000	310.000	300.000
54	Đường liên xã từ ngã 3 đi xã An Phú đến đi ranh giới xã Nam Yang	Toàn tuyến		1.200.000	420.000	380.000	360.000	350.000	340.000	320.000

Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 huyện Dak Doa



Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	H'Neng			
	Khu vực 1	500.000	360.000	250.000
	Khu vực 2	180.000	120.000	
2	Tân Bình			
	Khu vực 1	1.200.000	720.000	500.000
	Khu vực 2	240.000	150.000	
3	K'Dang			
	Khu vực 1	1.200.000	1.000.000	700.000
	Khu vực 2	650.000	400.000	260.000
	Khu vực 3	260.000	200.000	100.000
4	Ia Băng			
	Khu vực 1	1.500.000	1.000.000	650.000
	Khu vực 2	520.000	390.000	260.000
	Khu vực 3	150.000	120.000	
5	Nam Yang			
	Khu vực 1	1.300.000	910.000	780.000
	Khu vực 2	400.000	260.000	
6	Đak Krong			
	Khu vực 1	750.000	550.000	180.000
	Khu vực 2	120.000	80.000	
7	Glar			
	Khu vực 1	1.200.000	900.000	600.000
	Khu vực 2	250.000	130.000	120.000
	Khu vực 3	100.000	90.000	
8	Hà Bâu			
	Khu vực 1	500.000	360.000	300.000
	Khu vực 2	110.000	85.000	
9	A Đơk			
	Khu vực 1	600.000	450.000	300.000
	Khu vực 2	180.000	80.000	60.000
10	Trang			
	Khu vực 1	500.000	360.000	300.000
	Khu vực 2	240.000	180.000	120.000
	Khu vực 3	60.000		
11	Kon Gang			
	Khu vực 1	300.000	200.000	50.000



STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
12	Ia Pết			
	Khu vực 1	360.000	240.000	150.000
	Khu vực 2	110.000	90.000	50.000
13	Hải Yang			
	Khu vực 1	540.000	420.000	300.000
	Khu vực 2	180.000	120.000	60.000
14	H'Nol			
	Khu vực 1	300.000	240.000	180.000
	Khu vực 2	80.000	60.000	
15	Đak Somei			
	Khu vực 1	600.000	400.000	300.000
	Khu vực 2	140.000	80.000	60.000
16	Hà Đông			
	Khu vực 1	50.000	40.000	30.000

Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đak Đoa	75.000	50.000	40.000
2	H'Neng	25.000	18.000	16.000
3	Tân Bình	50.000	35.000	
4	K'Dang	50.000	35.000	20.000
5	Ia Băng	50.000	35.000	20.000
6	Nam Yang	50.000	35.000	
7	Đak Krong	30.000	20.000	14.000
8	Glar	40.000	30.000	21.000
9	Hà Bầu	30.000	20.000	14.000
10	A Dok	40.000	30.000	25.000
11	Trang	25.000	15.000	10.000
12	Kon Gang	25.000	15.000	11.000
13	Ia Pết	25.000	15.000	11.000
14	Hải Yang	30.000	20.000	14.000
15	H'Nol	25.000	16.000	11.000
16	Đak Somei	25.000	16.000	11.000
17	Hà Đông	7.000	5.000	



Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đak Đoa	65.000	45.000	
2	H'Neng	40.000	25.000	
3	Tân Bình	50.000		
4	K'Dang	45.000	30.000	24.000
5	Ia Băng	40.000	30.000	24.000
6	Nam Yang	50.000		
7	Đak Krong	40.000	28.000	19.000
8	Glar	60.000	43.000	34.000
9	Hà Bầu	42.000	30.000	
10	A Dơk	60.000	50.000	40.000
11	Trang	40.000	28.000	18.000
12	Kon Gang	35.000	25.000	18.000
13	Ia Pết	35.000	24.000	18.000
14	Hải Yang	36.000	26.000	
15	H'Nol	30.000	20.000	
16	Đak Somei	30.000	21.000	15.000
17	Hà Đông	7.000		

Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đak Đoa	90.000	60.000	35.000
2	H'Neng	30.000	24.000	18.000
3	Tân Bình	60.000	30.000	
4	K'Dang	60.000	30.000	18.000
5	Ia Băng	60.000	30.000	18.000
6	Nam Yang	60.000	32.000	
7	Đak Krong	30.000	20.000	12.000
8	Glar	50.000	30.000	18.000
9	Hà Bầu	36.000	24.000	18.000
10	A Dơk	48.000	25.000	12.000
11	Trang	30.000	24.000	12.000
12	Kon Gang	30.000	18.000	14.000
13	Ia Pết	30.000	18.000	14.000
14	Hải Yang	36.000	20.000	12.000
15	H'Nol	30.000	16.000	10.000
16	Đak Somei	30.000	18.000	12.000
17	Hà Đông	8.000	6.000	



Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đak Đoa	20.000	14.000	
2	H'Neng	12.000	8.000	
3	Tân Bình	15.000		
4	K'Dang	15.000	11.000	8.000
5	Ia Băng	15.000	11.000	8.000
6	Nam Yang	15.000		
7	Đak Krong	12.000	8.000	5.000
8	Glar	15.000	11.000	8.000
9	Hà Bầu	12.000	8.000	
10	A Dok	10.000	7.000	4.000
11	Trang	9.000	6.000	4.000
12	Kon Gang	9.000	6.000	4.000
13	Ia Pết	9.000	6.000	4.000
14	Hải Yang	9.000	6.000	
15	H'Nol	8.000	6.000	
16	Đak Somei	8.000	6.000	4.000
17	Hà Đông	6.000		

Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
		Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	Thị trấn Đak Đoa	30.000	18.000	
2	H'Neng	20.000	12.000	
3	Tân Bình	25.000		
4	K'Dang	20.000	12.000	10.000
5	Ia Băng	15.000	10.000	8.000
6	Nam Yang	20.000		
7	Đak Krong	12.000	8.000	5.000
8	Glar	15.000	10.000	6.000
9	Hà Bầu	15.000	10.000	
10	A Dok	12.000	8.000	5.000
11	Trang	15.000	10.000	6.000
12	Kon Gang	15.000	10.000	6.000
13	Ia Pết	12.000	8.000	5.000
14	Hải Yang	15.000	9.000	
15	H'Nol	12.000	7.000	
16	Đak Somei	12.000	7.000	5.000
17	Hà Đông	6.000		



Bảng số 08: Bảng giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

Giá đất thương mại, dịch vụ tại đô thị được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 01 theo từng đoạn đường, tuyến đường với vị trí tương ứng.

Giá đất thương mại, dịch vụ tại nông thôn được tính bằng 100% giá đất tại Bảng số 02 theo từng vị trí, khu vực tương ứng.

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sử dụng hỗn hợp vào mục đích sản xuất kinh doanh và hoạt động thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính 100% giá đất ở theo từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực tương ứng.

Bảng số 09: Bảng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tại đô thị và nông thôn

- Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại dịch vụ tại đô thị và nông thôn được tính bằng 80% giá đất tại Bảng số 01 và Bảng số 02 theo từng đoạn đường, tuyến đường, khu vực, vị trí tương ứng.

B/ Cách xác định giá đất đối với một số trường hợp cụ thể (Theo Bảng số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09)

1. Giá đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng công trình sự nghiệp tại đô thị và nông thôn được tính bằng 100% giá đất ở tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02.

2. Giá đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối và đất có mặt nước chuyên dùng nếu sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản được tính bằng 100% giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với từng vị trí đất của từng xã, thị trấn quy định tại Bảng số 07; nếu sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp hoặc kết hợp nuôi trồng thủy sản với mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được tính bằng 100% giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng tuyến đường, đoạn đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

3. Giá đất phi nông nghiệp còn lại được tính bằng 90% giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ tương ứng cho từng đoạn đường, tuyến đường, vị trí, khu vực quy định tại Bảng số 09.

4. Giá các loại đất nông nghiệp còn lại:

- Đất trồng lúa nước 01 vụ: Được tính bằng 75% giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 04.

- Đất nông nghiệp khác: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05.



- Đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng: Được tính bằng 100% giá đất rừng sản xuất tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 06.

5. Giá đất nông nghiệp trong phạm vi khu dân cư đô thị, khu dân cư nông thôn:

- Giá đất nông nghiệp (trừ đất trồng cây hàng năm khác) trong địa giới hành chính thị trấn Đak Đoa được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp của cùng mục đích sử dụng tại vị trí tương ứng.

- Giá đất trồng cây hàng năm khác trong địa giới hành chính thị trấn Đak Đoa được tính bằng 1,8 lần giá đất nông nghiệp của cùng mục đích sử dụng tại vị trí tương ứng.

- Giá đất nông nghiệp trong khu dân cư nông thôn đã được xác định ranh giới theo quy hoạch được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt; trường hợp khu dân cư nông thôn chưa có quy hoạch được duyệt thì xác định theo ranh giới của thửa đất có nhà ở ngoài cùng của thôn, làng, buôn, các điểm dân cư tương tự hiện có được tính bằng 2,5 lần giá đất nông nghiệp cùng mục đích sử dụng theo vị trí tương ứng.

C/ Cách xác định khu vực, vị trí trong các Bảng giá đất

I/ Cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02

1. Xã H'Neng

a) Khu vực 1

- Vị trí 1:

+ Đường liên xã đoạn đường thôn Tam Điệp từ cổng chào thôn Tam Điệp đến ngã 4 trung tâm hành chính xã về phía đường đi xã Kon Gang và xã Nam Yang cách 200m;

+ Đoạn đường Lê Lợi nối dài từ ranh giới thị trấn Đak Đoa đến đường dây điện 220 kv;

+ Đường vành đai giáp ranh thị trấn Đak Đoa và xã H'Neng.

- Vị trí 2: Đường liên xã đoạn ranh giới thị trấn Đak Đoa đến cổng chào thôn Tam Điệp.

- Vị trí 3: Đường liên xã từ ranh giới xã Nam Yang và xã Kon Gang về đến ngã 4 trung tâm hành chính xã (cách ngã 4 200m).

b) Khu vực 2

- Vị trí 1: Các tuyến đường thôn Krun, Tam Điệp, Châu Giang, Cẩm Bình.

- Vị trí 2: Các tuyến đường thôn Ktập.

2. Xã Tân Bình

a) Khu vực 1

- Vị trí 1: Đường Quốc lộ 19 đoạn giáp ranh thị trấn Đak Đoa đến đoạn đường trụ sở Km 150.



- Vị trí 2: Đoạn đường từ trụ số Km 150 đến giáp ranh xã Kdang.
- Vị trí 3: Các tuyến đường liên xã.

b) Khu vực 2:

- Vị trí 1: Các tuyến đường liên thôn cách tim Quốc lộ 19 vào 150 m.
- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

3. Xã K'Dang

a) Khu vực 1

- Vị trí 1: Đường Quốc lộ 19 đoạn hết trường Trung học cơ sở K'Dang đến hết đường rẽ vào khu gia binh LD 273.
- Vị trí 2: Đường Quốc lộ 19 đoạn từ đường rẽ vào khu gia binh LD 273 đến ranh giới huyện Mang Yang.
- Vị trí 3: Quốc lộ 19 đoạn đầu cầu Vàng đến hết trường Trung học cơ sở xã K'Dang.

b) Khu vực 2

- Vị trí 1: Quốc lộ 19 đoạn đường vào nhà máy chế biến mù đến đầu cầu Vàng.
- Vị trí 2: Quốc lộ 19 đoạn ranh giới xã Tân Bình đến đường vào nhà máy chế biến mù.
- Vị trí 3: Đường liên xã đi H'Nol.

c) Khu vực 3

- Vị trí 1: Các tuyến đường thuộc thôn Hà Lòng 1, Hà Lòng 2.
- Vị trí 2: Các tuyến đường thôn Cầu Vàng, Cây Diệp, làng Aluk.
- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

4. Xã Ia Băng

a) Khu vực 1

- Vị trí 1:
 - + Toàn tuyến đường Quốc lộ 14;
 - + Đường liên xã đoạn ngã 3 Thôn 5 đến hết Thôn 6.
- Vị trí 2: Đường liên xã (Tỉnh lộ 438 cũ) đoạn ranh giới thành phố Pleiku qua ngã 3 cây xăng 100m; đường liên xã tuyến mới từ ngã 3 xã Ia Băng đi Quốc lộ 14.
- Vị trí 3:
 - + Đường liên xã đoạn ranh giới xã A Dok đến ngã 3 Thôn 5;
 - + Đường liên xã (Tỉnh lộ 438 cũ) đoạn qua ngã 3 cây xăng 100m đến hết đất khu gia binh 234.

b) Khu vực 2

- Vị trí 1:
 - + Đường liên xã (Tỉnh lộ 438 cũ) đoạn hết đất khu gia binh 234 đến ranh



giới xã Ia Tiêm;

+ Đường liên xã đoạn hết Thôn 6 đến đường liên xã (Tỉnh lộ 438 cũ).

- Vị trí 2:

+ Đường liên xã đoạn ngã 3 đi xã Ia Pét đến ranh giới xã Ia Pét;

+ Các tuyến đường liên thôn thuộc Thôn 5, 6 và thôn Hàm Rồng.

- Vị trí 3: Toàn tuyến đường từ ngã 3 Thôn 5 đi xã Chư Á.

c) Khu vực 3

- Vị trí 1: Các tuyến đường thôn O Ngó, Ia Hét.

- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

5. Xã Nam Yang

a) Khu vực 1

- Vị trí 1:

+ Đường vào UBND xã đoạn ngã 4 đến hết đất trụ sở UBND xã;

+ Tỉnh lộ 670B đoạn ngã 4 đi Đak Krong và Hà Bầu cách 150m;

+ Đường từ ngã 4 đi về thị trấn Đak Đoa cách 100m.

- Vị trí 2:

+ Đường liên xã đoạn đầu cầu Ia Krom đến cách ngã 4 về phía thị trấn Đak Đoa 100m;

+ Tỉnh lộ 670B đoạn qua ngã 4 về phía xã Đak Krong 150m đến hết ranh giới đất khuôn viên trường Lê Hồng Phong.

- Vị trí 3:

+ Tỉnh lộ 670B đoạn ranh giới xã Hà Bầu đến cách ngã 4 Nam Yang 150m;

+ Đường liên xã đoạn ranh giới thị trấn Đak Đoa, xã H'Neng đến đầu cầu Ia Krom.

b) Khu vực 2

- Vị trí 1:

+ Đường vào UBND xã đoạn hết đất trụ sở UBND xã đến ranh giới xã Kon Gang.;

+ Tỉnh lộ 670B đoạn hết đất khuôn viên trường Lê Hồng Phong đến ranh giới xã Đak Krong.

- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

6. Xã Đak Krong

a) Khu vực 1

- Vị trí 1: Tỉnh lộ 670B đoạn từ đường đi vào cổng chào Thôn 4 đến qua cầu mới 250m, từ 400m đến qua ngã 3 nông trường 100m.

- Vị trí 2: Các tuyến đường tỉnh lộ 670B còn lại.

- Vị trí 3: Các tuyến đường Thôn 2, 3, 4.



b) Khu vực 2

- Vị trí 1: Các tuyến đường Thôn 1, 5.
- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

7. Xã Glar

a) Khu vực 1

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn cách tim ngã 3 về phía A Dơk, xã Trang và phía thị trấn Đak Doa 200m.
- Vị trí 2: Đường liên xã đoạn ranh giới thị trấn đến cách tim ngã 3 xã về phía thị trấn 200m.
- Vị trí 3: Đường liên xã đoạn cách ngã ba 200m về phía xã A Dơk đến ranh giới xã A Dơk và về phía xã Trang đến ranh giới xã Trang.

b) Khu vực 2

- Vị trí 1: Đường liên xã đi H'Nol.
- Vị trí 2: Các tuyến đường thôn Ktu.
- Vị trí 3: Các tuyến đường thôn Tur 1, Bồi, Klaih.

c) Khu vực 3

- Vị trí 1: Các tuyến đường thôn Groi 1, Groi 2.
- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

8. Xã Hà Bầu

a) Khu vực 1

- Vị trí 1: Tỉnh lộ 670B đoạn ranh giới TP Pleiku đến đầu Thôn 76; đoạn ngã 4 đi làng Núi đến ranh giới xã Nam Yang.
- Vị trí 2: Tỉnh lộ 670B đoạn đầu Thôn 76 đến ngã 4 đi làng Núi.
- Vị trí 3: Các tuyến đường Thôn 76.

b) Khu vực 2

- Vị trí 1: Các tuyến đường thôn Ia Mút, Weh, Dong, Bông.
- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

9. Xã A Dơk

a) Khu vực 1

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn từ ngã 3 cạnh trụ sở UBND xã đến hết thôn Tân Lập cũ (nay là Blo - giáp cổng chào thôn Biă Tĩh).
- Vị trí 2: Đường liên xã đoạn ranh giới xã Glar đến trụ sở UBND xã; đoạn đường liên xã từ cổng chào thôn Biă Tĩh đến ngã 3 đường nhựa đi xã Ia Pét.
- Vị trí 3: Đường liên xã từ ngã 3 đường nhựa đi xã Ia Pét đến giáp ranh giới xã Ia Bằng.

b) Khu vực 2



- Vị trí 1: Các tuyến đường thôn Blo, Piong, Biã Tĩh.
- Vị trí 2: Các tuyến đường thôn Broach 1, A Dơk Kông.
- Vị trí 3: Các tuyến đường thôn Yòng, DJrông.

10. Xã Trang

a) Khu vực 1

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn cách tim ngã 3 Tân Lập 150m đi các hướng.
- Vị trí 2: Đường liên xã đoạn từ ngã 3 Tân Lập cách 150m đi về phía xã Hnol đến ngã đi làng Thung; đoạn từ ngã 3 Tân Lập cách 150m đi hết UBND xã mới và đoạn từ ngã 3 Tân Lập cách 150m đi đến ngã 3 đi xã Ia Pết.
- Vị trí 3:
 - + Từ UBND xã mới đến ranh giới xã Bờ Ngoong (Chur Sê);
 - + Từ ngã 4 đi làng Thung đến ranh giới xã H'Nol.

b) Khu vực 2

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn từ ngã 3 đường đi Glar xã Trang cách 500m đi hướng ranh giới xã Ia Pết.
- Vị trí 2: Các tuyến đường thôn Tân Lập, Tân Tiến.
- Vị trí 3: Các tuyến đường thôn Sơn Yang, Breng.

c) Khu vực 3

- Vị trí 1: Các tuyến đường còn lại.

11. Xã Kon Gang

Khu vực 1

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn cách Trụ sở UBND xã về phía Quốc lộ 19 250m và cách 150m về phía Đak Krong.
- Vị trí 2: Đường liên xã toàn tuyến còn lại.
- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

12. Xã Ia Pết

a) Khu vực 1

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn ngã 3 đầu Thôn 10 đến hết Thôn 10.
- Vị trí 2:
 - + Đoạn từ ranh giới Ia Băng đến đầu ngã 3 Thôn 10;
 - + Đường liên xã từ trường tiểu học Ia Pết đến ngã 3 nhà thờ Ngom Trung.
- Vị trí 3: Các tuyến đường liên xã còn lại.

b) Khu vực 2

- Vị trí 1: Các tuyến đường nội Thôn 10.
- Vị trí 2: Các tuyến đường thôn Ngom Thung, O Đeh.
- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.



13. Xã Hải Yang

a) Khu vực 1

- Vị trí 1:

+ Quốc lộ 19D đoạn từ ranh giới phía bắc Trường mầm non xã đến hết quán cà phê Hương Giang;

+ Đường liên xã từ Quốc lộ 19D đến hết ranh giới trường THCS Phạm Hồng Thái.

- Vị trí 2: Quốc lộ 19D đoạn từ ranh giới phía Bắc Trường mầm non xã đến ngã 3 nhà ông Thảo.

- Vị trí 3: Quốc lộ 19D đoạn ranh giới huyện Mang Yang đến ngã 3 nhà ông Thảo.

b) Khu vực 2

- Vị trí 1: Quốc lộ 19D đoạn từ quán cà phê Hương Giang đến ranh giới xã Đak Somei và từ trường THCS Phạm Hồng Thái đến hết thôn Bông Hiot.

- Vị trí 2: Các tuyến đường Thôn 1, 2, 3.

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

14. Xã H'Nol

a) Khu vực 1

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn từ ngã 3 đi làng Blang đến đất Cao su Nông Trường Hòa Bình.

- Vị trí 2: Đường liên xã đoạn ranh giới xã K'Dang đến ngã 3 đi làng Blang.

- Vị trí 3: Đường liên xã đoạn đầu Cao Su nông trường Hòa Bình đến ranh giới xã Trang và ngã 4 thôn Sól Trang.

b) Khu vực 2

- Vị trí 1: Các tuyến đường thôn Sól Trang, làng Bót, Grek.

- Vị trí 2: Các tuyến đường còn lại.

15. Xã Đak Somei

a) Khu vực 1

- Vị trí 1: Quốc lộ 19D đoạn cây xăng dầu Thanh Nga đến hết trụ sở UBND xã và đoạn từ ngã 3 Đak Somei đến ranh giới xã Đak Krong.

- Vị trí 2: Quốc lộ 19D đoạn từ cây xăng dầu Thanh Nga đến ngã 3 đi Bok Rẫy và đoạn từ ranh giới trụ sở UBND xã đến qua ngã 3 làng Đê Gôh 150m.

- Vị trí 3: Quốc lộ 19D đoạn ngã 3 đi Bok Rẫy đến ranh giới xã Hải Yang; đoạn từ ngã 3 làng Đê Gôh cách 150m đến ranh giới xã Đak Tơ Ve, huyện Chư Păh.

b) Khu vực 2

- Vị trí 1: Các tuyến đường Thôn 18.



- Vị trí 2: Các tuyến đường làng Đê Gôh, Tul Đoa.

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

16. Xã Hà Đông

a) Khu vực 1

- Vị trí 1: Đường liên xã đoạn ngã 3 đi vào làng Kon Ma Ha đến hết trụ sở UBND xã.

- Vị trí 2: Tuyến đường liên xã còn lại.

- Vị trí 3: Các tuyến đường còn lại.

II/ Cách xác định vị trí áp dụng cho Bảng số 03, 05

1. Thị trấn Đak Đoa

- Vị trí 1: Tất cả các tổ dân phố.

- Vị trí 2: Thôn Piom, 3, 4, 5.

- Vị trí 3: Thôn H'lâm, Thôn 1, thôn Ngol

2. Xã H'Neng

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường liên xã.

- Vị trí 2: Các tuyến đường thôn Tam Điệp, Châu Giang, Cẩm Bình, thôn Klum.

- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

3. Xã Tân Bình

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp Quốc lộ 19.

- Vị trí 2: Các thôn, làng còn lại.

4. Xã K'Dang

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp Quốc lộ 19.

- Vị trí 2: Các thôn Hà Lòng 1, Hà Lòng 2, Cây Điệp, Cầu Vàng.

- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

5. Xã Ia Băng

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp Quốc lộ 14, đường liên xã.

- Vị trí 2: Thôn 5, Thôn 6, thôn Hàm Rồng.

- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

6. Xã Nam Yang

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường tỉnh lộ 670B, đường liên xã, đường từ ngã 4 trung tâm đi xã Kon Gang.

- Vị trí 2: Các thôn, làng còn lại.

7. Xã Đak Krong

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường tỉnh lộ 670B.

- Vị trí 2: Các Thôn 1, 2, 3.

- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

8. Xã Glar



- Vị trí 1: Khu tiếp giáp đường liên xã.
- Vị trí 2: Các thôn Ktu, Bôi.
- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

9. Xã Hà Bầu

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp tỉnh lộ 670B.
- Vị trí 2: Các Thôn 76, Weh, Dong, Bông.
- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

10. Xã A Dók

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường liên xã.
- Vị trí 2: Thôn Blo, Broach 1, Piong.
- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

11. Xã Trang

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường liên xã.
- Vị trí 2: Thôn Tân Tiến, Tân Lập.
- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

12. Xã Kon Gang

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường liên xã.
- Vị trí 2: Làng Kóp, thôn Ktu.
- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

13. Xã Ia Pét

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường liên xã.
- Vị trí 2: Thôn 10.
- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

14. Xã Hải Yang

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường Quốc lộ 19D.
- Vị trí 2: Các Thôn 1, 2, 3.
- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

15. Xã H'Nol

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường liên xã.
- Vị trí 2: Thôn Sol Trang, Bót.
- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

16. Xã Đak Somei

- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp Quốc lộ 19D; tỉnh lộ 670B, đường liên xã.
- Vị trí 2: Thôn 18.
- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

17. Xã Hà Đông



- Vị trí 1: Khu vực tiếp giáp đường liên xã.

- Vị trí 2: Các thôn, làng còn lại.

III/ Cách xác định vị trí áp dụng cho Bảng số 04, 06, 07

1. Thị trấn Đak Đoa

- Vị trí 1: Tất cả các tổ dân phố, thôn Piom.

- Vị trí 2: Các thôn, làng còn lại.

2. Đối với các xã Tân Bình, Nam Yang, Hà Đông

- Vị trí 1: Tất cả các thôn.

3. Xã H'Neng

- Vị trí 1: Các Thôn 4, 5.

- Vị trí 2: Các thôn, làng còn lại.

4. Xã K'Dang

- Vị trí 1: Các thôn Hà Lòng 1, Hà Lòng 2, Cây Điệp, Cầu Vàng.

- Vị trí 2: Các thôn Mrăk, ALuk.

- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

5. Xã Ia Băng

- Vị trí 1: Thôn 5, Thôn 6, thôn Hàm Rồng.

- Vị trí 2: Thôn Ia Klai, Brông Thông.

- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

6. Xã Đak Krong

- Vị trí 1: Các Thôn 1, 2, 3, 4.

- Vị trí 2: Thôn 5.

- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

7. Xã Glar

- Vị trí 1: Thôn Ktu, Bôi.

- Vị trí 2: Các thôn Tur, Bôi, Klah, Groi 1, 2.

- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

8. Xã Hà Bâu

- Vị trí 1: Thôn 76, Weh, Dong, Bông.

- Vị trí 2: Các thôn, làng còn lại.

9. Xã A Đơk

- Vị trí 1: Làng Pơng, Ađơk Kông, Biă Tĩh.

- Vị trí 2: Thôn Yòng, Blo.

- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

10. Xã Trang



- Vị trí 1: Các thôn Tân Tiến, Tân Lập.
- Vị trí 2: Thôn Sơn Yang.
- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

11. Xã Kon Gang

- Vị trí 1: Các thôn Tam Điệp, Cẩm Bình.
- Vị trí 2: Các làng Kóp, thôn Ktu.
- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

12. Xã Ia Pết

- Vị trí 1: Thôn 10.
- Vị trí 2: Thôn Ngom Thung, O Đer
- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại.

13. Xã Hải Yang

- Vị trí 1: Các Thôn 1, 2, 3.
- Vị trí 2: Các thôn, làng còn lại.

14. Xã H'Nol

- Vị trí 1: Các thôn Sól Trang, Bót.
- Vị trí 2: Các thôn, làng còn lại.

15. Xã Đak Somei

- Vị trí 1: Thôn 18.
- Vị trí 2: Các thôn Đê Gôh, Tul Đoa.
- Vị trí 3: Các thôn, làng còn lại. va.